

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: VĂN HỌC

MÃ SỐ: 7229030

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Văn học

+ Tiếng Anh: Literature

- Mã số ngành đào tạo: 7229030

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Văn học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Literature

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Văn học nhằm đào tạo cử nhân làm công tác nghiên cứu văn học và những lĩnh vực có liên quan đến văn học (giảng dạy văn học ở các bậc học THPT, cao đẳng, đại học, hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, truyền thông, theo dõi và quản lý hoạt động văn hoá, văn học nghệ thuật). Sinh viên tốt nghiệp ngành Văn học có khả năng nghiên cứu, bảo tồn di sản văn học dân tộc, có thể tham gia giới thiệu những nền văn học lớn trên thế giới vào Việt Nam và giới thiệu văn học Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời, có thể tham gia trực tiếp vào đời sống văn học đương đại (phê bình, thẩm định sáng tác văn học đương đại phục vụ cho các cơ quan báo chí, xuất bản, giới thiệu văn học đương đại Việt Nam ra nước ngoài), đồng thời vận dụng các kiến thức, kỹ năng về văn học nghệ thuật để đưa

vào các lĩnh vực nghề nghiệp liên quan đến văn học nghệ thuật của đời sống xã hội đương đại.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Văn học được trang bị hệ thống kiến thức bao gồm kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức của khối ngành, kiến thức của nhóm ngành và kiến thức ngành để có tri thức tổng hợp, hệ thống về văn học nghệ thuật và khoa học xã hội - nhân văn;

- Chương trình đào tạo ngành Văn học cũng hướng đến mục tiêu rèn luyện các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ cần thiết cho các nghề nghiệp liên quan đến văn học nghệ thuật như nghiên cứu, giảng dạy, báo chí, xuất bản, truyền thông, sáng tạo nội dung, theo dõi và quản lý hoạt động văn hoá, văn học nghệ thuật;

- Người học tốt nghiệp ngành Văn học được bồi đắp tình yêu, sự trân trọng với các di sản văn học của dân tộc và nhân loại, có năng lực tự chủ và trách nhiệm với những kết luận chuyên môn, hướng đến những quy tắc ứng xử phù hợp trong nghề nghiệp.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 1.

- Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

- Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 3. Vận dụng được kiến thức về khởi nghiệp để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực hoạt động cụ thể của bản thân. Phân tích, đánh

giá một vấn đề khoa học trong lĩnh vực văn học nghệ thuật thông qua việc thực hiện niên luận. Vận dụng được các kiến thức nguyên lý lý luận văn học, nghệ thuật học đại cương và các kiến thức cơ bản khác của khối ngành bao gồm văn học, Hán Nôm, ngôn ngữ, văn hoá, báo chí... trong hoạt động chuyên môn.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 4. Vận dụng những kiến thức lý thuyết nền tảng và phương pháp luận trong nghiên cứu văn học nghệ thuật để tiếp cận, khảo sát, nghiên cứu, phê bình, giảng dạy các tác giả, tác phẩm văn học, nghệ thuật, văn hoá. Ứng dụng kiến thức liên ngành về ngôn ngữ, văn hoá, sáng tạo và kiến thức theo định hướng chuyên sâu của ngành Văn học để thực hành chuyên môn về văn học nghệ thuật.

1.5. Kiến thức ngành

PLO 5. Vận dụng tổng hợp kiến thức văn học sử về văn học Việt Nam và các nền văn học, các khu vực văn học trên thế giới để phân tích, đánh giá các vấn đề và hiện tượng văn học cụ thể. Hệ thống được các kiến thức chuyên sâu về văn học nghệ thuật bao gồm các kiến thức về lý luận và lịch sử văn học, nghệ thuật điện ảnh... và các vấn đề cụ thể khác của ngành Văn học, áp dụng được trong các hoạt động chuyên môn.

- Sinh viên có thể chọn một trong các định hướng chuyên ngành sau:

+ *Folklore và văn hoá đại chúng:* Hệ thống được bức tranh tổng thể về lĩnh vực nghiên cứu folklore và văn hoá đại chúng, phân loại và tổng hợp được đặc trưng cơ bản của hệ thống di tích văn hoá tiêu biểu liên quan đến văn học dân gian Việt Nam, xây dựng được ý tưởng và lập được kế hoạch tổ chức các sự kiện văn hoá dân gian.

+ *Văn học Việt Nam:* Phân tích được mối quan hệ giữa sự phát triển của văn học Việt Nam và tiến trình hình thành căn tính dân tộc, xác lập được hệ thống kiến thức về điển phạm và điển phạm hoá trong văn học Việt Nam, lý giải, đánh giá được các vấn đề của văn học Việt Nam từ lý thuyết về giới.

+ *Văn học nước ngoài:* Vận dụng lý thuyết dịch văn học để nghiên cứu và thực hành dịch các văn bản văn học, ứng dụng lý thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại trong phân tích tác phẩm văn học, hệ thống được các kiến thức về văn học so sánh và áp dụng vào nghiên cứu cụ thể.

+ *Lý luận Văn học - Nghệ thuật:* Lý giải được quá trình chuyển thể, những nguyên tắc và phương thức tạo nên một kịch bản điện ảnh từ một tác phẩm văn học, xác định được mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật khác, phân tích và so sánh được những khuynh hướng phát triển cơ bản trong văn hoá nghệ thuật thế kỷ XX.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO 6. Có kỹ năng nhận diện và giải quyết các vấn đề đặt ra trong những lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến văn học, nghệ thuật, văn hoá như kỹ năng phân tích, lý giải và đánh giá các hiện tượng văn học, tham gia vào các đề tài, dự án nghiên cứu liên quan đến văn học...;

PLO 7. Có kỹ năng sử dụng chất liệu văn học nghệ thuật để thích ứng với các lĩnh vực nghề nghiệp tương lai như giảng dạy văn học; báo chí và truyền thông, quảng bá; sáng tác văn học và sáng tạo nội dung, biên tập xuất bản, phê bình và viết kịch bản điện ảnh...;

PLO 8. Có kỹ năng tổng hợp thông tin về các hiện tượng văn học, nghệ thuật, văn hoá từ ý kiến đánh giá khác nhau, từ đó hình thành nên được một đánh giá khái quát về hiện tượng đó; đề xuất ý tưởng, thu thập, xử lý thông tin, triển khai và hoàn tất một dự án nghiên cứu văn học, nghệ thuật, văn hoá;

PLO 9. Có khả năng tư duy hệ thống trong công tác liên quan đến văn học, nghệ thuật, văn hoá, định vị được vị trí và công việc của mình trong các vấn đề tổng thể. Có kỹ năng phản biện, phê phán và đề xuất ý tưởng giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến văn học, nghệ thuật, văn hoá;

PLO 10. Chủ động tìm tòi, sáng tạo cái mới trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, văn hoá để tạo ra các vị trí việc làm liên quan đến giảng dạy, nghiên cứu, phê bình, truyền thông, sáng tác, sáng tạo nội dung; khởi nghiệp và quản lý các dự án công việc trong lĩnh vực chuyên môn. Tự trang bị kiến thức liên ngành để đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau của hoạt động văn học nghệ thuật và văn hoá.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO 11. Làm chủ kỹ năng viết và thuyết trình các vấn đề chuyên môn để có thể truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác;

PLO 12. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 13. Có kỹ năng tra cứu, khai thác các nguồn học liệu và tư liệu số, áp dụng công nghệ thông tin vào công tác lưu trữ và các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn của mình;

PLO 14. Có kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể mà lĩnh vực chuyên môn về văn học nghệ thuật đặt ra trong thực tế;

PLO 15. Có kỹ năng tương tác, phối hợp trong hoạt động nhóm, có thể đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 16. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có thể tham gia xây dựng nhóm làm việc, vận hành, phát triển nhóm và thay đổi nhóm để thích nghi với hoàn cảnh và đạt hiệu quả cao trong công việc;

PLO 17. Có thể tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm của mình trước người khác;

PLO 18. Có trách nhiệm và đảm bảo uy tín trong công việc. Có tinh thần khách quan khoa học, có đạo đức khoa học, biết chấp nhận tính đa dạng của các giá trị thẩm

mĩ. Độc lập, tự tin, có óc phê phán và tinh thần duy lý trong nhận thức, cởi mở, có cái nhìn khách quan và chấp nhận cái mới.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Văn học có thể đảm nhận các công tác như: sáng tác văn học, nghiên cứu văn học tại các viện nghiên cứu, giảng dạy văn học trong trường trung học, cao đẳng, đại học. Cử nhân ngành Văn học cũng có thể hoạt động trong lĩnh vực báo chí và xuất bản liên quan đến văn học nghệ thuật; có thể theo dõi và quản lý hoạt động văn hoá, văn học nghệ thuật trong các cơ quan văn hoá, lưu trữ, thông tin, các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu; tham gia xây dựng và quản lý các dự án nghệ thuật, văn hoá, sáng tạo; sáng tác kịch bản điện ảnh, truyền hình, sáng tạo nội dung trong hoạt động quảng bá, truyền thông của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, địa phương v.v...

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành bằng cử nhân ngành Văn học, người học có thể đăng ký dự thi hoặc xét tuyển vào các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ của Đại học Quốc gia Hà Nội (ngành Báo chí học, ngành Lưu trữ học, ngành Lý luận và lịch sử điện ảnh - truyền hình, ngành Ngôn ngữ học, ngành Quản lý khoa học và công nghệ, ngành Quản lý văn hoá, ngành Quản trị báo chí truyền thông, ngành Tôn giáo học, ngành Việt Nam học) cũng như các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước (về ngành Ngữ văn hoặc Văn học) theo quy chế tuyển sinh, đào tạo sau đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): **131 tín chỉ**

Khối kiến thức chung (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): **21 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/43 tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc 9 tín chỉ

+ Tự chọn 6 tín chỉ

Theo định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành 6/24 tín chỉ

Theo định hướng kiến thức liên ngành 6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: **51 tín chỉ**

+ Bắt buộc chung 28 tín chỉ

+ Tự chọn 6/20 tín chỉ

+ Bắt buộc theo định hướng chuyên ngành 9 tín chỉ

+ Thực tập, khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp 8 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative Thinking and Design Thinking</i>	2	24	12	64	
26.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28.	LIT4050	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29.	LIT1106	Dẫn luận văn học <i>Introduction to Literature</i>	3	45	0	105	
30.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>Introduction of Arts Studies</i>	3	45	0	105	
III.2		Các học phần tự chọn	9/43				
31.	LIT1103	Nghệ thuật dân gian Việt Nam <i>Traditional Vietnamese Arts</i>	3	45	0	105	
32.	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	42	6	102	
33.	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Elementary Sino-Nom</i>	3	30	30	90	
34.	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>Overview of Vietnam History</i>	3	42	6	102	
35.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Fundamentals of Mass Communication</i>	3	42	6	102	
36.	PHI1100	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	42	6	102	
37.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
38.	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt <i>Vietnamese Stylistics</i>	3	42	6	102	LIN2033
39.	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương <i>General Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	
40.	ORS2005	Văn hoá, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization Culture</i>	3	45	0	105	
41.	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
42.	JOU2017	Ngôn ngữ báo chí <i>Media Language</i>	3	39	12	99	
43.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass communication and public opinion</i>	3	42	6	102	
44.		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
45.	LIT3057	Tác phẩm và loại thể văn học <i>Literary Works and Genres</i>	4	60	0	140	LIT1106
46.	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam <i>Vietnamese Folk Literature</i>	5	75	0	175	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	6/24				
47.	LIT1155	Xã hội học nghệ thuật <i>Sociology of Art</i>	3	45	0	105	LIT1100
48.	LIT1167	Văn học Bắc Mỹ - Mỹ Latin <i>North American and Latin American Literatures</i>	3	45	0	105	
49.	LIT1160	Văn học Nam Á <i>South Asian Literature</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
50.	LIT1161	Nhập môn phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học <i>Introduction to methods of researching and teaching literature</i>	3	45	0	105	
51.	LIT1162	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu văn học Việt Nam: lý thuyết và ứng dụng <i>Interdisciplinary Approach in Vietnamese Literature Research: Theory and Application</i>	3	45	0	105	
52.	LIT1168	Văn hoá đại chúng và công nghiệp văn hoá <i>Popular Culture and Cultural Industry</i>	3	45	0	105	
53.	LIT1164	Văn học Đông Bắc Á <i>Northeast Asian Literature</i>	3	45	0	105	
54.	LIT1165	Tổng quan văn học thế giới <i>An overview of world literature</i>	3	45	0	105	
IV22		Định hướng kiến thức liên ngành	6/18				
55.	LIT1154	Hán văn Việt Nam <i>Classical Chinese Texts of Vietnam</i>	3	45	0	105	SIN1001
56.	SIN1151	Giáo dục và khoa cử Việt Nam <i>Classical Education and Examination in Vietnam</i>	3	45	0	105	SIN1001
57.	LIT1169	Nhập môn biên kịch điện ảnh - truyền hình <i>Introduction of film and television screenwriting</i>	3	45	0	105	
58.	LIN3043	Tiếng Việt trên các phương tiện nghe nhìn <i>Vietnamese in Odeo-Video Media</i>	3	36	18	96	LIN2033
59.	LIN2039	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	42	6	102	LIN2033
60.	LIT1166	Viết sáng tạo <i>Creative writing</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
V		Khối kiến thức ngành	51				
V.1		Các học phần bắt buộc chung	28				
61.	LIT3048	Lí luận, phê bình nghệ thuật <i>Theories and Critics of Arts</i>	2	30	0	70	LIT1100
62.	LIT1150	Nhập môn nghệ thuật điện ảnh <i>Film Art - An Introduction</i>	2	30	0	70	LIT1100
63.	LIT3062	Văn học Việt Nam thế kỷ X - XVII <i>Vietnamese Literature from the 10th to the 17th century</i>	3	45	0	105	
64.	LIT3064	Văn học Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX <i>Vietnamese Literature from the 18th to the 19th century</i>	3	45	0	105	LIT3062
65.	LIT3065	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 <i>Vietnamese Literature from 1900 to 1945</i>	3	45	0	105	LIT3064
66.	LIT3058	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay <i>Vietnamese Literature from 1945 to now</i>	3	45	0	105	LIT3065
67.	LIT3053	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	4	60	0	140	
68.	LIT3066	Văn học Châu Âu <i>European Literature</i>	4	60	0	140	
69.	LIT3055	Văn học Nga <i>Russian Literature</i>	4	60	0	140	
V.2		Các học phần tự chọn	6/20				
70.	LIT3067	Huyền thoại học và huyền thoại Việt Nam <i>Mythology and Vietnamese Myths</i>	2	30	0	70	LIT3044
71.	LIT3082	Nho giáo và văn học Việt Nam <i>Confucianism and Vietnamese Literature</i>	2	30	0	70	LIT3064

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
72.	LIT3022	Tiến trình thơ Việt Nam hiện đại <i>The Process of Modern Vietnamese Poetry</i>	2	30	0	70	LIT3058
73.	LIT3019	Truyện ngắn - lí thuyết và thực tiễn thể loại <i>Short Story: Theoretical and Practical Issues of Genre</i>	2	30	0	70	LIT3058
74.	LIT3024	Truyện thơ Đông Nam Á <i>South-east Asian Poetic-Stories</i>	2	30	0	70	
75.	LIT3083	Lý thuyết và thực hành sáng tác thơ <i>Theory and practice of writing poetry</i>	2	15	30	55	
76.	LIT3034	Tiếp nhận thơ Đường tại Việt Nam <i>Reception of Tang Poetry in Vietnam</i>	2	30	0	70	LIT3053
77.	LIT3000	Tiểu thuyết phương Tây thế kỉ XX - một số khuynh hướng và đặc điểm <i>Western Novel in the 20th Century: Trends and Characteristics</i>	2	30	0	70	
78.	LIT3063	Những vấn đề văn học Trung Quốc đương đại <i>Issues in Contemporary Chinese Literature</i>	2	30	0	70	LIT3053
79.	LIT3068	Toàn cầu hoá và văn học di dân từ đầu thế kỷ 20 đến nay <i>Globalization and Diaspora Literature from the Early 20th Century to the Present</i>	2	30	0	70	
V.3		Các học phần bắt buộc theo định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành)	9				
V.3.1		<i>Folklore và văn hoá đại chúng</i>	9				
80.	LIT1163	Folklore và văn hoá dân tộc <i>Folklore and National Culture</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
81.	LIT3084	Di tích và sự kiện văn hoá dân gian <i>Folklore Vestiges and Events</i>	3	45	0	105	
82.	LIT3085	Folklore và các vùng văn hoá ở Việt Nam <i>Folklore and the Cultural Areas in Viet Nam</i>	3	45	0	105	
V.3.2		<i>Văn học Việt Nam</i>	9				
83.	LIT3072	Văn học Việt Nam trong tiến trình hình thành căn tính dân tộc <i>Vietnamese Literature in the Formation of National Identity</i>	3	45	0	105	
84.	LIT3073	Điển phạm trong văn học Việt Nam <i>The Canon in Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	
85.	LIT3074	Giới trong văn học Việt Nam <i>Gender Issues in Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	
V.3.3		<i>Văn học nước ngoài</i>	9				
86.	LIT3075	Dịch văn học: Lý thuyết và ứng dụng <i>Literary Translation: Theories and Applications</i>	3	45	0	105	
87.	LIT3076	Nhập môn văn học so sánh <i>Comparative Literature: An Introduction</i>	3	45	0	105	
88.	LIT3077	Lý thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại trong phân tích tác phẩm <i>Modern Western Theory and Criticism in Analysis of Literary Texts</i>	3	45	0	105	
V.3.4		<i>Lý luận Văn học - Nghệ thuật</i>	9				
89.	LIT3078	Chuyển thể kịch bản trong nghệ thuật điện ảnh <i>Screenplay Adaptation in Film Art</i>	3	45	0	105	LIT1100

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
90.	LIT3079	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác <i>Literature and other arts</i>	3	45	0	105	
91.	LIT3080	Những khuynh hướng cơ bản trong văn hoá nghệ thuật thế kỷ XX <i>The main movements in art and culture of the twentieth century</i>	3	45	0	105	LIT1100
V.4		Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	8				
92.	LIT4051	Thực tập <i>Internship</i>	3	5	0	145	
93.	LIT4052	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>	5				
94.	LIT4053	Đặc điểm lịch sử văn học Việt Nam <i>Historical Features of Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	LIT3058
95.	LIT4055	Tiến trình vận động lí luận văn học Việt Nam <i>Evolution Progress of Vietnamese Literary Theories</i>	2	30	0	70	LIT3057
Tổng cộng			131				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.